

Số: 296/BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 10 năm 2015

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV	Số:.....7161.....
ĐẾN	Ngày: 12/10/15.....
	Chuyên:.....Thuyết minh.....

BÁO CÁO

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 tỉnh Quảng Ngãi

I. Căn cứ pháp lý, mục đích, yêu cầu của việc thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

1. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 01/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014;

Căn cứ Thông tư số 42/2014/TT-BTNMT ngày 29/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27/8/2007 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1539/QĐ-UBND ngày 22/10/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Trên cơ sở Kế hoạch số 02/KH-BTNMT ngày 16/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 theo Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 01/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ; Công văn số 3033/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 18/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập phương án kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014; Công văn số 1592/TCQLĐĐ-CKSQLSDĐĐ ngày 18/11/2014 của Tổng cục Quản lý đất đai về việc hướng dẫn thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014.

2. Mục đích, yêu cầu việc thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

a) Mục đích

- Đánh giá hiện trạng sử dụng đất và làm cơ sở để quản lý, sử dụng đất đạt hiệu quả;

- Cung cấp thông tin, số liệu, tài liệu làm căn cứ để lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Làm cơ sở đề xuất việc điều chỉnh chính sách, pháp luật về đất đai;
- Cung cấp số liệu để xây dựng niên giám thống kê các cấp và phục vụ nhu cầu thông tin đất đai cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục và đào tạo và các nhu cầu khác của Nhà nước và xã hội.

b) Yêu cầu

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 phải đánh giá được chính xác thực trạng sử dụng đất đai của từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện, tỉnh;
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất phải thể hiện đầy đủ các thông tin cần thiết theo quy định tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Kiểm kê đất đai và lập Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 cần phải được đổi mới phương pháp, tổ chức thực hiện để tăng cường kiểm soát chặt chẽ trong suốt quá trình thực hiện, nâng cao chất lượng, khắc phục hạn chế, tồn tại của các kỳ kiểm kê đất đai trước đây.

II. Khái quát điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi

1. Điều kiện tự nhiên

a) Vị trí địa lý: Tỉnh Quảng Ngãi nằm ở vùng duyên hải Nam Trung bộ, có tọa độ địa lý 14⁰32'04" đến 15⁰25'00" vĩ độ Bắc và từ 108⁰14'25" đến 109⁰09'00" kinh độ Đông.

- Phía Đông : Giáp biển Đông.
- Phía Tây : Giáp tỉnh Kon Tum và tỉnh Gia Lai.
- Phía Nam : Giáp tỉnh Bình Định.
- Phía Bắc : Giáp tỉnh Quảng Nam.

Diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 515.249,10 ha (theo thống kê đất đai tỉnh Quảng Ngãi ngày 31/12/2014) chiếm 1,7% diện tích tự nhiên của cả nước.

Tỉnh Quảng Ngãi có 14 đơn vị hành chính cấp huyện, bao gồm 01 thành phố, 06 huyện đồng bằng, 06 huyện miền núi và 01 huyện đảo, với 184 xã, phường, thị trấn, là tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung có hệ thống giao thông thuận lợi như đường sắt Bắc - Nam, Quốc lộ 1A chạy qua và tuyến Quốc lộ 24 nối tỉnh Quảng Ngãi với Kon Tum, Tây nguyên, Lào và Đông Bắc Thái Lan, cùng các tuyến giao thông quan trọng khác đã giúp lưu thông hàng hóa, phát triển kinh tế, giao lưu văn hóa giữa các vùng, miền trong nước và quốc tế; có bờ biển dài hơn 130 km với nhiều cửa biển lớn như: Sa Kỳ, Cửa Đại, Mỹ Á, Sa Huỳnh ...

Vùng biển Quảng Ngãi là nơi tiếp giáp của hai dòng hải lưu nóng và lạnh nên có lượng phù du phong phú, với diện tích ngư trường tương đối lớn, nguồn hải sản đa dạng, đặc biệt có cảng nước sâu Dung Quất. Cách bờ biển 25km là đảo huyện Lý Sơn với chiều dài 5,5 km, chiều ngang chỗ rộng nhất

là 2,5 km, diện tích trên đảo khoảng 10km² là nơi tập trung nhiều người dân làm nghề biển. Lý Sơn là đảo Tiên tiêu của Tổ quốc có vị trí hết sức quan trọng đối với quốc phòng.

Nhìn chung vị trí địa lý của tỉnh Quảng Ngãi có nhiều thuận lợi cho việc khai thác những thế mạnh về tiềm năng lao động, đất đai, tiềm năng về biển, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, mở rộng thị trường tiêu thụ, thu hút vốn đầu tư, giao lưu thông thương với các tỉnh trong nước và Quốc tế, hoà nhập chung vào xu thế phát triển kinh tế của đất nước.

b) Địa hình, thủy văn: Quảng Ngãi có địa hình tương đối phức tạp, thấp dần từ Tây sang Đông, với đặc điểm chung là núi lấn sát biển, địa hình có tính chuyển tiếp từ địa hình đồng bằng ven biển ở phía Đông đến địa hình miền núi cao ở phía Tây. Vùng núi chiếm khoảng 3/4 diện tích tự nhiên toàn tỉnh, cùng đồng bằng nhỏ hẹp chiếm 1/4 diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

Từ vùng núi đến đồng bằng, địa hình của tỉnh có sự chuyển tiếp không liên tục, vùng núi ở phía Tây có độ cao từ 1.500 - 1.800m, vùng đồng bằng có độ cao từ 5 - 30m, hình thành các bậc địa hình cao thấp nằm kề cận nhau.

Quảng Ngãi có 04 con sông lớn gồm: Trà Bông, Trà Khúc, Vệ và Trà Câu, phân bố tương đối đều trong toàn tỉnh và có những đặc điểm chung như sau: Các sông đều bắt nguồn từ vùng núi phía Tây của tỉnh, sông ngắn có độ dốc tương đối lớn (> 2%). Phần hạ lưu các sông đều chịu ảnh hưởng của thủy triều và bị nước mặn xâm nhập. Hiện tượng bồi lắng khá mạnh vùng cửa sông và xói lở dọc theo sông. Ngoài ra, Quảng Ngãi còn có hệ thống Kênh Thủy Lợi Thạch Nham do nhân tạo bắt nguồn từ đầu nguồn sông Trà Khúc phục vụ cho sản xuất nông nghiệp tương đối tốt.

c) Khí hậu: Khí hậu của Quảng Ngãi mang tính nhiệt đới điển hình, nóng ẩm và chịu ảnh hưởng của khí hậu vùng Duyên hải Nam trung bộ, trong năm có 2 mùa rõ rệt; mùa nắng kéo dài, mùa mưa ít thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 01 năm sau, nền nhiệt độ cao và ít biến động, chế độ ánh sáng, lượng mưa, độ ẩm, chế độ gió phong phú là những nhân tố ảnh hưởng lớn đến các yếu tố khí hậu của tỉnh.

Mặt khác do địa hình phức tạp, lượng mưa phân bố không đồng đều trong năm nên thường gây ra lũ, lụt trong mùa mưa, hạn hán trong mùa nắng, ảnh hưởng lớn ngành sản xuất nông nghiệp, đến đời sống kinh tế - xã hội của địa phương. Tuy nhiên từ ngày có hệ thống Kênh thủy lợi Thạch nham, phần lớn diện tích đất sản xuất nông nghiệp được chủ động trong việc tưới tiêu, góp phần tăng sản lượng nông sản trên từng đơn vị diện tích.

d) Thổ nhưỡng: Theo báo cáo kết quả thực hiện Dự án điều tra xây dựng bản đồ đất tỉnh Quảng Ngãi (hệ thống phân loại FAO-UNESCO), đất của tỉnh được chia làm 9 nhóm đất chính với 25 đơn vị đất và 68 đơn vị đất phụ, cụ thể như sau:

- Nhóm đất cát biển: Diện tích 6.290,00 ha, chiếm 1,22% diện tích tự

nhiên của tỉnh, phân bố ở các vùng ven biển thuộc các huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Đức Phổ, huyện đảo Lý Sơn và dọc hai bên bờ sông Trà Bồng, Trà Khúc, Sông Vệ, Trà Câu. Nhóm đất cát biển được phân thành 4 đơn vị đất và 8 đơn vị đất phụ.

- Nhóm đất mặn: Diện tích 1.573,1 ha, chiếm 0,30% diện tích đất tự nhiên, phân bố xen kẽ với đất phù sa ở các vùng cửa sông thuộc các huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức và Đức Phổ. Nhóm đất mặn được chia ra 2 đơn vị đất và 2 đơn vị đất phụ.

- Nhóm đất phù sa: Diện tích 96.157,50 ha, chiếm 18,66% tổng diện tích tự nhiên. Nhóm đất này phân bố chủ yếu ở vùng đồng bằng thuộc các huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh, thành phố Quảng Ngãi, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Đức Phổ, Nghĩa Hành và ở ven các sông suối của các huyện Ba Tơ, Sơn Hà, Sơn Tây, Trà Bồng, Tây Trà. Nhóm đất phù sa được chia thành 3 đơn vị đất và 8 đơn vị đất phụ.

- Nhóm đất Glây: Diện tích 2.052,40 ha, chiếm 0,40% diện tích tự nhiên, phân bố ở địa hình trũng vùng đồng bằng thuộc các huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Đức Phổ. Nhóm đất glây được chia thành 2 đơn vị đất và 5 đơn vị đất phụ.

- Nhóm đất xám: Diện tích 376.547,20 ha, chiếm 73,07% tổng diện tích tự nhiên. Đây là nhóm đất chiếm tỷ lệ lớn nhất so với các nhóm đất ở Quảng Ngãi. Đất xám được phân bố ở tất cả các huyện trên nhiều dạng địa hình khác nhau từ đồng bằng đến vùng núi cao. Tuy nhiên diện tích lớn tập trung ở các huyện miền núi như Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây, Trà Bồng, Tây Trà. Đất xám của Quảng Ngãi được chia ra 6 đơn vị đất và 20 đơn vị đất phụ.

- Nhóm đất đỏ: Đất đỏ Ferralit có diện tích 8.142,40 ha, chiếm 1,58% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở 2 huyện Bình Sơn và Sơn Tịnh. Căn cứ vào màu sắc đất phản ánh mức độ phát triển của quá trình tích lũy sắt nhôm tương đối và rửa trôi các chất kiềm. Nhóm này được phân ra 2 đơn vị đất, 8 đơn vị đất phụ.

- Nhóm đất đen: Đất đen có diện tích 2.328,40 ha, chiếm 0,45% tổng diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở các huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh, Lý Sơn và một số nơi khác. Nhóm đất đen chia ra 4 đơn vị đất và 8 đơn vị đất phụ.

- Nhóm đất nứt nẻ: Đất nứt nẻ có diện tích 634,0 ha, chiếm 0,12% diện tích tự nhiên. Phân bố ở huyện Bình Sơn. Nhóm đất này được phân thành 1 đơn vị đất, 1 đơn vị đất phụ.

- Đất xói mòn mạnh trơ sỏi đá: Đất xói mòn mạnh trơ sỏi đá có diện tích 9.696,00 ha, chiếm 1,88% diện tích đất tự nhiên. Nhóm đất này phân bố hầu hết ở các huyện trong tỉnh, nơi thảm thực vật đã bị phá hủy một cách nghiêm trọng. Nhóm đất này được chia ra 2 đơn vị đất và 4 đơn vị đất phụ.

* Đánh giá chung về chất lượng các nhóm đất: Nhìn chung chất lượng đất của tỉnh Quảng Ngãi vào loại trung bình so với cả nước. Đất có chất lượng tốt là các nhóm đất phù sa, đất glây, đất đỏ và đất đen, chiếm tỷ lệ khoảng 21,09% diện tích tự nhiên trong tỉnh. Chất lượng trung bình là nhóm đất xám, chiếm tỷ lệ 73,07%. Chất lượng kém là nhóm đất cát biển, đất mặn, đất nứt nẻ và đất xói mòn mạnh trơ sỏi đá, chiếm tỷ lệ 3,52%.

III. Về kinh tế - xã hội

Đầu năm 2014, cùng với khó khăn chung của nền kinh tế thế giới, xung đột xảy ra ở nhiều nơi, trong nước, kinh tế vĩ mô được ổn định, tăng trưởng kinh tế có bước phục hồi nhưng hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp, thêm vào đó tỉnh Quảng Ngãi phải gánh chịu hậu quả của đợt lũ lụt năm 2013 và hạn hán vụ Hè - Thu năm 2014. Trước tình hình trên, UBND tỉnh đã bám sát sự chỉ đạo của Trung ương để đề ra giải pháp, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2014 và có được sự chuyển biến tích cực trên nhiều lĩnh vực, quốc phòng - an ninh được giữ vững.

1. Về kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2014 tăng 2,2% so với năm 2013, vượt kế hoạch năm (0-1%) ; trong đó : công nghiệp – xây dựng giảm 4,2% so với năm 2013 nhưng vượt 6,9% kế hoạch năm, dịch vụ tăng 12,5% so với năm 2013, đạt kế hoạch năm, nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,3% so với năm 2013, xấp xỉ đạt kế hoạch năm.

Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch đúng định hướng, công nghiệp – xây dựng chiếm tỷ trọng 61,5%, dịch vụ 22,8%, nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm còn 15,7% trong tổng GRDP, GRDP bình quân đầu người tăng lên 2.215 USD, vượt kế hoạch.

2. Về xã hội

Lĩnh vực đào tạo có nhiều chuyển biến tích cực, mạng lưới trường, lớp tiếp tục được hoàn thiện, phương thức đào tạo nhiều đổi mới và có nhiều cải tiến. Cơ sở vật chất trường, lớp được quan tâm đầu tư, đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý được chuẩn hóa. Công tác y tế, dân số và chăm sóc sức khỏe nhân dân luôn được quan tâm chú trọng, tinh thần trách nhiệm, thái độ y đức, chất lượng phục vụ của đội ngũ y bác sỹ được cải thiện.

Lao động, việc làm, giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội như tổ chức các phiên giao dịch việc làm, giải quyết chế độ đối với đối tượng người có công với cách mạng và nhân dân theo quy định, công tác giảm nghèo được triển khai quyết liệt và đồng bộ tại các địa phương đã mang lại hiệu quả rõ rệt. Công tác dân tộc và miền núi: thực hiện cấp không thu tiền một số mặt hàng thiết yếu cho đồng bào dân tộc thiểu số, các chương trình 30a, chương trình mục tiêu giáo dục đào tạo, chương trình 33/2013/QĐ-TT, chương trình 135, ... Văn hóa thể thao và du lịch có nhiều hoạt động sôi nổi nhân kỷ niệm các ngày lễ, các sự kiện quan trọng của đất nước, của tỉnh.

Năm 2014 kinh tế của tỉnh đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức; phục hồi của nền kinh tế còn chậm, còn chịu ảnh hưởng của lạm phát; đời sống nhân dân nhất là vùng bão lũ, hạn hán còn nhiều khó khăn. Sức cạnh tranh của nền kinh tế và của nhiều doanh nghiệp còn ở mức thấp. Chất lượng nguồn nhân lực thấp, thiếu lao động tay nghề cao; kết cấu hạ tầng kinh tế chưa bảo đảm yêu cầu phát triển. Tình hình thiên tai, dịch bệnh có thể còn diễn biến phức tạp. Giá trị sản xuất ngành công nghiệp của tỉnh còn phụ thuộc lớn vào giá trị sản phẩm của nhà máy lọc dầu; sản phẩm công nghiệp của tỉnh hàm lượng kỹ thuật và công nghệ thấp, tạo ra giá trị gia tăng không cao.

Tiến độ thực hiện chương trình nông thôn mới chậm; việc thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp chưa có sự chuyên dịch rõ nét, thực hiện chuyên đổi cơ cấu cây trồng mang tính chất tự phát. Việc tiếp cận các nguồn vốn của các doanh nghiệp trong các lĩnh vực xây dựng, chế biến, bất động sản còn gặp nhiều khó khăn, chậm tháo gỡ khó khăn cho các dự án bất động sản, tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh chưa đạt kế hoạch đề ra, không có quỹ đất sạch, giá đất cao so với các tỉnh trong khu vực, tăng trưởng tín dụng liên tục giảm trong ba quý đầu năm.

IV. Các nguồn tài liệu được sử dụng và phương pháp, công nghệ thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

1. Nguồn tài liệu: Tài liệu sử dụng trong công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 gồm:

- Bản đồ địa chính các tỷ lệ 1/500, 1/1.000, 1/2.000, 1/5.000;
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2010;
- Bản đồ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng phòng hộ;
- Trích đo bản đồ địa chính thửa đất theo Chỉ thị 31;
- Bản đồ quy hoạch 3 loại rừng;
- Bản đồ đường địa giới hành chính theo chỉ thị 364...

2. Phương pháp, công nghệ thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

a) Phương pháp thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

* Về cơ sở toán học

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, huyện, tỉnh được lập dưới dạng số, hệ tọa độ VN-2000, múi chiếu 3^0 , $k_0 = 0,9999$. kinh tuyến trục $108^00'$;

- Khung bản đồ hiện trạng sử dụng đất được trình bày như sau:

+ Tỷ lệ 1:1.000, 1:2.000, 1:5.000 và 1:10.000 chỉ biểu thị lưới kilômét, với kích thước ô vuông lưới kilômét là 10cm x 10cm;

+ Tỷ lệ 1:25.000 biểu thị lưới kilômét, với kích thước ô vuông lưới kilômét là 8cm x 8cm;

+ Tỷ lệ 1:50.000, 1:100.000 chỉ biểu thị lưới kinh tuyến, vĩ tuyến. Kích thước ô lưới kinh tuyến, vĩ tuyến của bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:50.000 là 5' x 5'; kích thước ô lưới kinh tuyến, vĩ tuyến của bản đồ tỷ lệ 1:100.000 là 10' x 10'.

- Các thông số của file chuẩn của bản đồ hiện trạng sử dụng đất như sau: Đơn vị làm việc (Working Units): đơn vị làm việc chính (Master Units) là mét (m); đơn vị làm việc phụ (Sub Units) là mm; độ phân giải (Resolution) là 1000.

* Về nội dung thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất gồm:

- Cơ sở toán học gồm khung bản đồ, lưới kilômét, lưới kinh vĩ tuyến, chú dẫn, trình bày ngoài khung và các nội dung có liên quan;

- Đường địa giới hành chính các cấp;

- Ranh giới các khoanh đất;

- Địa hình;

- Thủy hệ và các đối tượng có liên quan;

- Giao thông và các đối tượng có liên quan;

- Các yếu tố kinh tế, xã hội;

- Các ghi chú, thuyết minh.

* Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã được thành lập trên cơ sở biên tập, tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ kết quả điều tra kiểm kê đất. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện được lập trên cơ sở tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa nội dung từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất từ cấp xã. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh được lập trên cơ sở tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa nội dung từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất từ cấp huyện. Các bước công việc thực hiện như sau:

- Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ kết quả điều tra kiểm kê:

+ Mức độ tổng hợp, khái quát hóa phải tương ứng với tỷ lệ bản đồ, trong đó khuyến khích thể hiện mã loại đất chi tiết. Ranh giới khoanh đất và các yếu tố hình tuyến được khái quát hóa, làm trơn;

+ Trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp chỉ thể hiện mã loại đất;

+ Khoanh đất thể hiện trên bản đồ hiện trạng theo quy định như sau:

TT	Trên bản đồ tỷ lệ	Thể hiện khoanh đất có diện tích
	Từ 1:1.000 đến	> 16 mm ²
	Từ 1:25.000 đến 1:100.000	> 9 mm ²

Trường hợp khoanh đất có diện tích nhỏ hơn theo quy định trên thì được gộp vào các khoanh đất lớn hơn liền kề;

Riêng đối với các Đảo dù có diện tích nhỏ hơn quy định thì vẫn phải được thể hiện trên bản đồ kèm theo ghi chú tên Đảo (nếu có), không thực hiện tổng quát hoá;

+ Các yếu tố hình tuyến có chiều dài dưới 02cm trên bản đồ thì được phép loại bỏ; yếu tố hình tuyến có độ rộng dưới 0,5mm trên bản đồ được biên tập thành 1 nét theo tâm của yếu tố đó.

Trường hợp đường sắt và đường ô tô đi sát nhau thì cho phép dịch chuyển vị trí đường ô tô để đảm bảo giữ vị trí đúng cho đường sắt;

Các yếu tố thủy hệ hình tuyến khi tổng hợp phải xem xét giữ được tính chất đặc trưng của đối tượng để đảm bảo phản ánh đúng mật độ, kiểu phân bố, đặc điểm sự dụng và phải giữ vị trí đầu nguồn, không được bỏ dòng chảy đặc biệt như suối nước nóng, nước khoáng.

+ Đối với đường bờ biển khi tổng quát hóa phải bảo đảm giữ được hình dáng đặc trưng của từng kiểu bờ. Đối với khu vực có nhiều cửa sông, bờ biển có dạng hình cong tròn được phép gộp 2 hoặc 3 khúc uốn nhỏ nhưng phải giữ lại các cửa sông, dòng chảy đổ ra biển và các bãi bồi;

+ Các yếu tố địa hình, địa vật, ghi chú thuyết minh khác được lựa chọn, bổ sung hoặc loại bỏ đảm bảo phù hợp về mật độ thông tin, khả năng đọc và tính mỹ quan của bản đồ.

b) Công nghệ thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất: Sử dụng phần mềm Microstation, Famis và phần mềm Vietmap để biên tập bản đồ.

V. Đánh giá chất lượng bản đồ hiện trạng sử dụng đất về mức độ đầy đủ, chi tiết và độ chính xác của các yếu tố nội dung

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 của tỉnh Quảng Ngãi được thành lập trên phần mềm Microstation, Famis và phần mềm Vietmap, chất lượng đạt yêu cầu theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 thể hiện đầy đủ các nội dung cơ bản và có sự thống nhất giữa màu và ký hiệu loại đất, độ chính xác cao năm 2010.

VI. Những vấn đề còn tồn tại, hạn chế của bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Quảng Ngãi được biên tập tỷ lệ 1/100.000, các đối tượng thể hiện trên bản đồ đã được tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ hiện trạng cấp huyện nên không thể hiện đầy đủ, chi tiết các thông tin có liên quan.

VII. Kết luận và kiến nghị

1. Kết luận: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 tỉnh Quảng Ngãi được biên tập tỷ lệ 1/100.000 trên cơ sở tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hoá nội dung từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện. Chất lượng bản đồ đảm bảo theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 và yêu cầu của Phương

án kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 đã được UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt tại Quyết định số 157/QĐ-UBND ngày 04/02/2015.

2. Kiến nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường

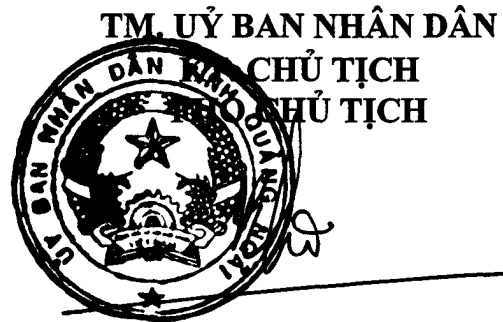
- Công nhận kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Quảng Ngãi năm 2014;

- Trình Thủ tướng chính phủ phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Quảng Ngãi năm 2014.

Trên đây là Báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 của tỉnh Quảng Ngãi./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng cục Quản lý đất đai;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT(NL) UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường
- VPUB: CVP, PCVP(NL), CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN(TV899).



Phạm Trường Thọ